

Số: 643/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Thạch Minh Mẫn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 635/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa bàn Phường 5 và Phường 8) đợt 5

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 225/TTr-TNMT ngày 22 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 328.573.276 đồng, cho ông (bà) Thạch Minh Mẫn địa chỉ số 03B, đường Chông Chác, Phường 5, Thành phố Sóc Trăng”

- Nay bổ sung và điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 345.839.816 đồng, cho ông (bà) Thạch Minh Mẫn địa chỉ số 03B, đường Chông Chác, Phường 5, Thành phố Sóc Trăng”

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 635/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(Kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Thạch Minh Mẫn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND.
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **THẠCH MINH MÃN**

SHS: 082

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 03B, đường Chông Chác, Phường 5, Thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I . Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	LUC;Trong GCN	Vị trí 1; Địa bàn phường 5 - Đất nông nghiệp: Thửa đất tiếp giáp Đường Chông Chác (đoạn Kênh Thị Đội - Tôn Đức Thắng) - Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	43,60	395.000	17.222.000	11	207	
2	LUC;Trong GCN	Vị trí 2; Địa bàn phường 5 - Đất nông nghiệp: Thửa đất tiếp giáp Đường Chông Chác (đoạn Kênh Thị Đội - Tôn Đức Thắng) - Trong phạm vi từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	837,90	231.000	193.554.900	11	207	
3	LUC;Trong GCN	Còn lại; Đất nông nghiệp còn lại: Vị trí còn lại (trên địa bàn Phường 5 và Phường 8)- Trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án	25,40	231.000	5.867.400	11	207	
Tổng cộng			906,90		216.644.300			

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	10,00	780.000	100	7.800.000	
2	Dừa thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	2,00	492.688	100	985.376	

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
3	Me thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	1.500.000	100	1.500.000	
4	Me thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	2,00	880.000	100	1.760.000	
5	Mít khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	1,00	659.100	100	659.100	
Tổng cộng						12.704.476	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Công trình, vật kiến trúc khác:							
1.1	Chuồng trại chăn nuôi gia súc (Cột đúc, xây tường lưng, mái lợp tole, nền láng xi măng)	25,44	1.038.000			61.6	16.266.540	
Tổng cộng							16.266.540	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	906,90	150	70.000	95.224.500	
Tổng cộng				95.224.500	



III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	340.839.816	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 345.839.816 đồng**
(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi chín ngàn, tám trăm mười sáu đồng)

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh, bổ sung : 345.839.816 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 1584/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 7 năm 2024 : 328.573.276 đồng
- Chênh lệch tăng tiền bồi thường, hỗ trợ : 17.266.540 đồng

Số: 644/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Lâm Thị Xây để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 635/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa bàn Phường 5 và Phường 8) đợt 5

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 225/TTr-TNMT ngày 22 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 1.199.629.855 đồng, cho ông (bà) Lâm Thị Xây, địa chỉ số 156C, tuyến tránh Quốc Lộ 60, Phường 5, Thành phố Sóc Trăng”

- Nay bổ sung và điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 2.021.088.636 đồng, cho ông (bà) Lâm Thị Xây, địa chỉ số 156C, tuyến tránh Quốc Lộ 60, Phường 5, Thành phố Sóc Trăng”

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 635/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(Kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Lâm Thị Xây chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh



**BẢNG TÍNH CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHI PHÍ
BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng,
tỉnh Sóc Trăng.**

*(Kèm theo Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)*

Họ và tên: **LÂM THỊ XÂY**

SHS: 134

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 156C, đường Lương Định Của, khóm 3 , Phường 5, Thành phố
Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I . Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	LUC; Trong GCN	Còn lại; Đất nông nghiệp còn lại: Vị trí còn lại (trên địa bàn Phường 5 và Phường 8)- Trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án	825,40	231.000	190.667.400	9	14	
2	LUC; Trong GCN	Còn lại; Đất nông nghiệp còn lại: Vị trí còn lại (trên địa bàn Phường 5 và Phường 8)- Trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án	2.761,80	231.000	637.975.800	9	14	
Tổng cộng			3.587,20		828.643.200			

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Lâm Thị Xây – Thạch Sung						
1.1	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	10,00	780.000	100	7.800.000	
1.2	Me thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	1.500.000	100	1.500.000	
1.3	Me thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	2,00	880.000	100	1.760.000	

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1.4	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	1,00	1.196.000	100	1.196.000	
1.5	Mít khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	1,00	659.100	100	659.100	
1.6	Chùm Ruột - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	150.000	100	150.000	
1.7	Xoài khác - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	2,00	195.000	100	390.000	
1.8	Hồng Nhung - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	4,00	1.240.000	100	4.960.000	
1.9	Nhàu - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	1,00	370.000	100	370.000	
1.10	Chuối - loại A (Cây trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	2,00	70.000	100	140.000	
1.11	Cau - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	1,00	700.000	100	700.000	
1.12	Lêkima - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	1,00	1.200.000	100	1.200.000	
1.13	Tre các loại - loại A - Cây cho sản phẩm khai thác	đồng/m ²	11,00	1.200.000	100	13.200.000	
1.14	Tre các loại - loại B - Cây chưa cho sản phẩm khai thác	đồng/m ²	28,00	800.000	100	22.400.000	
1.15	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,24	4.000.000	100	961.625	01 Cây Gòn; D:0.35; H:5
1.16	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,047	4.000.000	100	188.400	01 Cây Tràm; D:0.2; H:3
1.17	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/m ³	0,278	4.500.000	100	1.251.830	01 Cây Xà Cừ; D:0.45; H:3.5
1.18	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,047	4.000.000	100	188.400	01 Cây Vong Nem; D:0.2; H:3
	Cộng (1):					59.015.355	
2	Thạch Thị Phil						
2.1	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	2,00	780.000	100	1.560.000	
2.2	Dừa thường - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	278.200	100	278.200	
2.3	Hồng Nhung - loại B (Từ	Đồng/cây	1,00	1.240.000	100	1.240.000	

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
	1 năm đến 3 năm)						
2.4	Xoài khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	390.000	100	390.000	
2.5	Cà Na - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	2.050.000	100	2.050.000	
2.6	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,012	4.000.000	100	47.100	01 cây Tràm Bông Vàng
	Cộng (2):					5.565.300	
3	Thạch Thị Phiên						
3.1	Xoài khác - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	195.000	100	195.000	
3.2	Ôi các loại - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	1,00	234.000	100	234.000	
	Cộng (3):					429.000	
	Tổng cộng (1+2+3):					65.009.655	

III. Chi phí di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Di chuyển	1	100	15.000.000	15.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 100 m ² (Ảnh hưởng hết DTXD) -Lâm Thị Xây – Thạch Sung-
2	Di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng 60 m ² đến 100 m ² (Ảnh hưởng hết DTXD) -Thạch Thị Sâm Pô-
3	Di chuyển	1	50	5.000.000	5.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng 60 m ² đến 100 m ² -Thạch Thị Pho La-
4	Di chuyển	1	100	15.000.000	15.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 100 m ² (Ảnh hưởng hết DTXD) -Thạch Thị Phil-
5	Di chuyển	1	100	5.000.000	5.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng nhỏ hơn hoặc bằng 60 m ² -Thạch Thị Phiên-
	Tổng cộng				50.000.000	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Lâm Thị Xây – Thạch Sung							
1.1	Nhà và công trình phụ:							
1.1.1	Nhà : Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	59,28	3.271.000	8.133.216		70	127.600.200	
1.1.1.1	Không có trần	59,28	196.000	8.133.216		70		Giảm không trần
1.1.2	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	52,00	3.271.000	7.134.400		70	111.930.000	
1.1.2.1	Không có trần	52,00	196.000	7.134.400		70		Giảm không trần
1.1.3	Nhà: Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng	53,47	1.268.000		1.065.015	70	48.524.987	
1.1.3.1	Nền lát gạch men	9,45	161.000		1.065.015	70		

STT	Hạng mục	Khối	Đơn giá	Diễn giải	Tỷ lệ	Thành tiền	Ghi
	Cộng (1.1)					288.055.187	
1.2	Công trình, vật kiến trúc khác:						
1.2.1	Chuồng trại: Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng	9,00	1.268.000		53,9	6.151.068	
1.2.2	đàn bếp: Khối bê tông có cốt thép	0,388	4.729.000		70	1.284.396	
1.2.3	Tường: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,26	296.000		70	261.072	
1.2.4	Cây nước: Giếng nước sạch (Giếng khoan bơm tay (cây nước))	1,00	6.500.000		70	4.550.000	
1.2.5	Sân: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT gạch vỡ	106,40	134.000		70	9.980.320	
1.2.6	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	79,80	383.000		70	21.394.380	
1.2.7	Trụ BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,02	4.729.000		70	66.206	Ông thiên
	Cộng (1.2)					43.687.442	
	Tổng cộng (1)					331.742.629	
2	Thạch Thị Sâm Pô						
2.1	Nhà và công trình phụ:						
2.1.1	Nhà ở: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	35,88	3.271.000	4.922.736	70	77.231.700	
2.1.1.1	Không có trần	35,88	196.000	4.922.736	70		
2.1.2	Nhà sinh hoạt: Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng	61,14	1.268.000		70	54.267.864	
	Cộng (2.1)					131.499.564	
2.2	Công trình, vật kiến trúc khác:						
2.2.1	Đàn BTCT: Khối bê tông có cốt	0,192	4.729.000		70	635.758	



STT	Hạng mục	Khối	Đơn giá	Diễn giải	Tỷ lệ	Thành tiền	Ghi
	thép						
2.2.2	Sân nền: (Láng xi măng - có lót BT gạch vỡ	23,50	134.000		70	2.204.300	
	Cộng (2.2):					2.840.058	
	Tổng cộng (2)					134.339.622	
3	Thạch Thị Pho La						
3.1	Nhà và công trình phụ:						
3.1.1	Nhà ở: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	35,34	3.271.000	4.848.648	70	76.069.350	
3.1.1.1	Không có trần	35,34	196.000	4.848.648	70		
3.1.2	Nhà ở sinh hoạt: Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng	30,69	1.268.000		70	27.240.444	
	Cộng (3.1)					103.309.794	
3.2	Công trình, vật kiến trúc khác:						
3.2.1	Giếng nước sạch (Giếng đào thủ công, ống BTCT 800)	1,20	1.107.000		70	887.600	
	Cộng (3.2)					887.600	
	Tổng cộng (3):					104.197.394	
4	Thạch Thị Phil						
4.1	Nhà và công trình phụ:						
4.1.1	Nhà ở: Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng	144,43	1.268.000		70	128.196.068	
	Cộng (4.1)					128.196.068	
4.2	Công trình, vật kiến trúc khác:						

STT	Hạng mục	Khối	Đơn giá	Diễn giải		Tỷ lệ	Thành tiền	Ghi
4.2.1	Sân nền: (Láng xi măng - có lót BT gạch vỡ	24,65	134.000			70	2.312.170	
4.2.2	Chuồng trại: Chăn nuôi gia súc (Cột gỗ, xây tường lũng, mái lợp lá, nền láng xi măng)	12,54	462.000			50,05	2.899.637	
4.2.3	Đan BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,08	4.729.000			70	264.824	
4.2.4	Cây nước: Giếng nước sạch (Giếng khoan bơm tay)	1,00	6.500.000			70	4.550.000	
4.2.5	Giếng nước sạch: (Giếng đào thủ công, ống BTCT 800)	2,00	1.107.000			70	1.549.800	
	Cộng (4.2)						11.576.431	
	Tổng cộng (4):						139.772.499	
5	Thạch Thị Phiên							
5.1	Nhà và công trình phụ:							
5.1.1	Nhà ở: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	31,16	1.357.000		7.237.480	70	37.320.332	
5.1.1.1	Nền lát gạch ceramic	31,16	161.000		3.511.732	70		
5.1.1.2	Thêm trần nhựa	31,16	193.000		4.209.716	70		
5.1.2	Nhà sinh hoạt: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	5,10	1.357.000			70	4.844.490	
	Cộng (5.1)						42.164.822	
5.2	Công trình, vật kiến trúc khác:							
5.2.1	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	8,61	383.000			70	2.308.341	
5.2.2	Sân nền: (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	8,61	198.000			70	1.193.346	
5.2.3	Hàng rào: (Trụ sắt, khung lưới B40)	12,45	702.000			70	6.117.930	
5.2.4	Đan bép: Khối bê tông có cốt thép	0,126	4.729.000			70	417.098	
5.2.5	Tường: Xây tô gạch ống dày 10 cm	1,26	296.000			70	261.072	

STT	Hạng mục	Khối	Đơn giá	Diễn giải	Tỷ lệ	Thành tiền	Ghi
5.2.6	Ốp tường/cột: Gạch ceramic	7,76	282.000		70	1.531.824	
5.2.7	Tường: Xây tô gạch ống dày 10 cm	3,32	296.000		70	687.904	
	Cộng (5.2)					12.517.515	
	Cộng (5):					54.682.337	
	Tổng cộng (1+2+3+4+5):					764.464.481	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	2.107,66	150	70.000	221.304.300	Giảm DTXD của 05 căn nhà, sân (97,01+72.03+169.08+44.87+271.15)
2	825,40	150	70.000	86.667.000	
	Tổng cộng			307.971.300	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	2.016.088.636	4	5.000.000	Được tính bằng 5% tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, không vượt mức 5.000.000
	Tổng cộng		5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 2.021.088.636 đồng**
(Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm hai mươi một triệu, không trăm tám mươi tám ngàn, sáu trăm ba sáu đồng)

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh, bổ sung : 2.021.088.636 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 1584/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 7 năm 2024 : 1.199.629.855 đồng
- Chênh lệch tăng tiền bồi thường, hỗ trợ : 821.458.781 đồng



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 645/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1596/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Lâm Sol để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 635/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa bàn Phường 5 và Phường 8) đợt 5

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 225/TTr-TNMT ngày 22 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 1596/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 4.381.220.743 đồng, cho ông (bà) Lâm Sol, địa chỉ số 08A, kênh 22/3, Phường 5, Thành phố Sóc Trăng”

- Nay bổ sung và điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 4.385.670.828 đồng, cho ông (bà) Lâm Sol, địa chỉ số 08A, kênh 22/3, Phường 5, Thành phố Sóc Trăng”

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 635/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(Kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 1596/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Lâm Sol chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****Trần Văn Nhanh**

BẢNG TÍNH CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **LÂM SOL**

SHS: 131

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 156C, đường Lương Định Của, khóm 3, Phường 5, Thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	LUC; Trong GCN	Còn lại; Đất nông nghiệp còn lại: Vị trí còn lại (trên địa bàn Phường 5 và Phường 8)- Trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án	7.615,40	231.000	1.759.157.400	9	15	
2	LUC; Trong GCN	Còn lại; Đất nông nghiệp còn lại: Vị trí còn lại (trên địa bàn Phường 5 và Phường 8)- Trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án	5.293,10	231.000	1.222.706.100	9	76	
Tổng cộng			12.908,50		2.981.863.500			

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Chuối - loại A (Cây trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	5,00	70.000	100	350.000	
2	Chuối - loại B (Cây chưa cho trái (thân cao trên 1 m))	Đồng/cây	5,00	40.000	100	200.000	
3	Xoài khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	10,00	644.800	100	6.448.000	
4	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	17,00	780.000	100	13.260.000	
5	Dừa thường - loại B (Từ 1	Đồng/cây	8,00	492.688	100	3.941.504	

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
	năm đến 3 năm)						
6	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	4,00	1.196.000	100	4.784.000	
7	Mận khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	500.000	100	500.000	
8	Ổi các loại - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	7,00	234.000	100	1.638.000	
9	Ổi các loại - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	3,00	143.000	100	429.000	
10	Bưởi năm Roi - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	2,00	1.300.000	100	2.600.000	
11	Bưởi năm Roi - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	2,00	575.000	100	1.150.000	
12	Hồng Nhung - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	1.240.000	100	1.240.000	
13	Đào - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	4,00	300.000	100	1.200.000	
14	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/m ³	0,04	4.500.000	100	180.864	01 cây Mù U D:0,16; H:4
15	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/m ³	0,057	4.500.000	100	255.047	01 cây Còng D:0,19; H:4
16	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/m ³	0,397	4.500.000	100	1.788.328	01 cây Xà Cừ D:0,45 ;H:5
Tổng cộng						39.964.743	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà và công trình phụ:							
1.1	Nhà: Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng	5,29	1.268.000	165.376		53,9	3.450.085	
1.1.1	Nền đất	5,29	58.000	165.376		53,9		Giảm nền đất
Tổng cộng							3.450.085	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	7.615,40	150	70.000	799.617.000	
2	5.293,10	150	70.000	555.775.500	
Tổng cộng				1.355.392.500	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	4.380.670.828	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 4.385.670.828 đồng**

(Bằng chữ: Bốn tỷ, ba trăm tám mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn, tám trăm hai mươi tám đồng)

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh, bổ sung	:	4.385.670.828	đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 1584/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 7 năm 2024	:	4.381.220.743	đồng
- Chênh lệch tăng tiền bồi thường, hỗ trợ	:	4.450.085	đồng

